| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 342/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/10/2018
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Mai Hòa Phúc

2. Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang* tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 229/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1995, nơi cư trú: Số 376, tổ 21, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1995, nơi cư trú: Số 369, tổ 21, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 19/7/2018 và trong quá trình tố tụng, lời khai tai phiên tòa, nguyên đơn - bà Trần Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Do quen biết tự tìm hiểu, bà và ông M được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 19 tháng 2 năm 2016 và ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi tổ chức đám cưới bà và ông M về sống chung với gia đình cha mẹ chồng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc chỉ được vài tháng thì giữa bà và ông M phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và trong chuyện tiền bạc ông M không lo cho cuộc sống của bà, nên

cả hai luôn bất hòa với nhau, cuộc sống không còn được êm ấm, ông M thường xuyên đánh đập bà, bà đã dọn về nhà mẹ ruột sống từ ngày 30 tháng 4 năm năm 2017, ông M có năn nĩ bà trở về nhưng lại được ít ngày thì tính tình vẫn trở lại như trước, không thay đổi nên bà không trở về với ông M, ông bà đã ly thân từ đó đến nay hơn 1 năm, trong thời gian này cả hai không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và hiện tại ông M đã có người khác, bà nhận thấy giữa cả hai không còn tình cảm vợ chồng. Do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông M.

- Về con chung: Giữa bà và ông M không có con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà xác định trong thời gian vợ chồng chung sống bà và ông M không có nợ ai và cũng không ai nợ ông bà.

*Bị đơn - ông Nguyễn Văn M:* Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông M không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

*Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn: Vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn M; Về con chung, tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có nên không xem xét; Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

*1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Trần Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn M do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Ông Nguyễn Văn M có nơi cư trú tại số 369, tổ 21, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (Thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 18/9/2018 - Bút lục số 40), theo quy định tại điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

*1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa, bị đơn là ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông M.

[2] Về nội dung tranh chấp:

*2.1 Về hôn nhân:* Theo lời trình bày của bà T, bà và ông M có tổ chức đám cưới vào năm 2016 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn, đối chiếu với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B trong Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 19/7/2018, nội dung: "*Đ/s Trần Thị T, sn 1995 và Nguyễn Văn M, sn 1995 cùng ngụ chung ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, Qua lục bộ tàn thư tại xã thì hai người không có đăng ký kết hôn là thật"*(Bút lục số 13), xác định bà T và ông M có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 2 năm 2016, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong trường hợp nam nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông M, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định*"Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.."*, hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

*2.2 Về con chung:* Bà T trình bày giữa bà và ông M không có con chung nên Tòa án không đặt ra xem xét.

*2.3 Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng:* Bà T trình bày không có nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm*:*

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông M có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn M.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008504 ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Văn M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Ngọc Trinh**